

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ liên thông
khóa 2016 - 2020*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-YDHP ngày 16/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc Ban hành quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa cho sinh viên hệ liên thông khóa 2016-2020 ngày 04/8/2020.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ liên thông cho **286** (Hai trăm tám mươi sáu) sinh viên khóa 2016 - 2020 kể từ 04/8/2020, trong đó có:

69 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

217 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, các phòng ban liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH Y KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 32 (2016 - 2020)
(Kèm theo QĐ số: ...208.../QĐ - YDHP, ngày 4 tháng 8 năm 2020)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
1	1631010083	Đỗ Quốc	Anh	Nam	20/04/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.02	Trung bình	HPMU.D001139	000001/2020/LTCQ
2	1631010085	Lê Quý	Anh	Nam	26/01/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.3	Trung bình	HPMU.D001140	000002/2020/LTCQ
3	1631010084	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	04/10/1987	Tỉnh Phú Thọ	CT32A	2.66	Khá	HPMU.D001141	000003/2020/LTCQ
4	1631010082	Trịnh Tuấn	Anh	Nam	14/02/1992	Tỉnh Thanh Hóa	CT32A	2.98	Khá	HPMU.D001142	000004/2020/LTCQ
5	1631010086	Lê Thị Ngọc	Ánh	Nữ	05/10/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.82	Khá	HPMU.D001143	000005/2020/LTCQ
6	1631010087	Nguyễn Thị	Cảnh	Nữ	26/02/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.58	Khá	HPMU.D001144	000006/2020/LTCQ
7	1631010088	Trần Minh	Chiến	Nam	23/12/1990	Tỉnh Hà Nam	CT32A	2.31	Trung bình	HPMU.D001145	000007/2020/LTCQ
8	1631010089	Vũ Văn	Chuẩn	Nam	09/12/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.39	Trung bình	HPMU.D001146	000008/2020/LTCQ
9	1631010091	Lê Việt	Công	Nam	26/09/1989	Hong Kong	CT32A	2.27	Trung bình	HPMU.D001147	000009/2020/LTCQ
10	1631010090	Trần Chí	Công	Nam	14/06/1988	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.15	Trung bình	HPMU.D001148	000010/2020/LTCQ
11	1631010092	Nguyễn Đăng	Cương	Nam	14/10/1988	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.77	Khá	HPMU.D001149	000011/2020/LTCQ
12	1631010093	Phạm Anh	Cường	Nam	11/09/1990	Tỉnh Ninh Bình	CT32A	2.37	Trung bình	HPMU.D001150	000012/2020/LTCQ
13	1631010100	Trần Văn	Điện	Nam	05/08/1990	Tỉnh Thái Bình	CT32A	2.47	Trung bình	HPMU.D001151	000013/2020/LTCQ
14	1631010101	Nguyễn Công	Đức	Nam	01/02/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.2	Trung bình	HPMU.D001152	000014/2020/LTCQ
15	1631010102	Nguyễn Quý	Đức	Nam	13/11/1991	Tỉnh Sơn La	CT32A	2.02	Trung bình	HPMU.D001153	000015/2020/LTCQ
16	1631010094	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	16/07/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.26	Trung bình	HPMU.D001154	000016/2020/LTCQ
17	1631010095	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	07/12/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.51	Khá	HPMU.D001155	000017/2020/LTCQ
18	1631010096	Phạm Văn	Dũng	Nam	04/06/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.25	Trung bình	HPMU.D001156	000018/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
19	1631010097	Phạm Văn	Dương	Nam	04/06/1989	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.1	Trung bình	HPMU.D001157	000019/2020/LTCQ
20	1631010098	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	13/04/1984	Tỉnh Thái Bình	CT32A	2.82	Khá	HPMU.D001158	000020/2020/LTCQ
21	1631010103	Nguyễn Việt	Hà	Nam	23/05/1991	Tỉnh Phú Thọ	CT32A	2.48	Trung bình	HPMU.D001159	000021/2020/LTCQ
22	1631010104	Trương Văn	Hạ	Nam	01/05/1990	Tỉnh Thanh Hóa	CT32A	2.63	Khá	HPMU.D001160	000022/2020/LTCQ
23	1631010106	Hoàng Thị	Hằng	Nữ	05/12/1985	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.52	Khá	HPMU.D001161	000023/2020/LTCQ
24	1631010107	Đinh Thị	Hào	Nữ	09/10/1986	Tỉnh Hoà Bình	CT32A	2.5	Khá	HPMU.D001162	000024/2020/LTCQ
25	1631010108	Đỗ Thị	Hòa	Nữ	20/08/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.39	Trung bình	HPMU.D001163	000025/2020/LTCQ
26	1631010109	Nguyễn Thị Thu	Hoài	Nữ	16/11/1989	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.8	Khá	HPMU.D001164	000026/2020/LTCQ
27	1631010111	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	28/11/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.54	Khá	HPMU.D001165	000027/2020/LTCQ
28	1631010112	Cần Đình	Hợp	Nam	14/07/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.13	Trung bình	HPMU.D001166	000028/2020/LTCQ
29	1631010113	Hoàng Quốc	Hợp	Nam	11/09/1984	Tỉnh Phú Thọ	CT32A	2.17	Trung bình	HPMU.D001167	000029/2020/LTCQ
30	1631010114	Nguyễn Đình	Huân	Nam	19/08/1990	Thành phố Hà Nội	CT32A	2.14	Trung bình	HPMU.D001168	000030/2020/LTCQ
31	1631010115	Nguyễn Thị	Huê	Nữ	23/03/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.61	Khá	HPMU.D001169	000031/2020/LTCQ
32	1631010116	Bùi Mạnh	Hùng	Nam	31/07/1983	Tỉnh Hoà Bình	CT32A	2.08	Trung bình	HPMU.D001170	000032/2020/LTCQ
33	1631010117	Đỗ Việt	Hùng	Nam	21/08/1990	Tỉnh Hưng Yên	CT32A	2.05	Trung bình	HPMU.D001171	000033/2020/LTCQ
34	1631010118	Cao Đức	Hưng	Nam	15/04/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.17	Trung bình	HPMU.D001172	000034/2020/LTCQ
35	1631010119	Đào Thanh	Hương	Nữ	22/04/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.51	Khá	HPMU.D001173	000035/2020/LTCQ
36	1631010120	Nguyễn Văn	Kiên	Nam	03/10/1983	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.53	Khá	HPMU.D001174	000036/2020/LTCQ
37	1631010121	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	09/09/1985	Tỉnh Nghệ An	CT32A	2.55	Khá	HPMU.D001175	000037/2020/LTCQ
38	1631010122	Phạm Vũ	Linh	Nam	07/11/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.27	Trung bình	HPMU.D001176	000038/2020/LTCQ
39	1631010123	Trần Xuân	Linh	Nam	12/06/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.17	Trung bình	HPMU.D001177	000039/2020/LTCQ
40	1631010124	Vũ Duy	Linh	Nam	13/07/1991	Thành phố Hà Nội	CT32A	2.06	Trung bình	HPMU.D001178	000040/2020/LTCQ
41	1631010125	Dương Tiến	Lực	Nam	06/12/1988	Tỉnh Bắc Ninh	CT32A	2.31	Trung bình	HPMU.D001179	000041/2020/LTCQ
42	1631010127	Nguyễn Văn	Mạnh	Nam	08/01/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.81	Khá	HPMU.D001180	000042/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
43	1631010126	Vũ Đức	Mạnh	Nam	28/11/1988	Tỉnh Ninh Bình	CT32A	2.29	Trung bình	HPMU.D001181	000043/2020/LTCQ
44	1631010128	Trần Văn	Minh	Nam	23/09/1990	Tỉnh Lào Cai	CT32A	2.16	Trung bình	HPMU.D001182	000044/2020/LTCQ
45	1631010129	Phạm Thị Bích	Ngọc	Nữ	06/03/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.36	Trung bình	HPMU.D001183	000045/2020/LTCQ
46	1631010130	Nguyễn Thị	Nhật	Nữ	25/04/1992	Tỉnh Hưng Yên	CT32A	2.6	Khá	HPMU.D001184	000046/2020/LTCQ
47	1631010132	Trần Văn	Quỳnh	Nam	26/07/1978	Tỉnh Bắc Giang	CT32A	2	Trung bình	HPMU.D001185	000047/2020/LTCQ
48	1631010134	Nguyễn Danh	Sáng	Nam	02/12/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.12	Trung bình	HPMU.D001186	000048/2020/LTCQ
49	1631010136	Đỗ Khắc	Thành	Nam	15/10/1985	Tỉnh Thanh Hóa	CT32A	2.8	Khá	HPMU.D001187	000049/2020/LTCQ
50	1631010137	Phạm Đức	Thành	Nam	22/08/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.68	Khá	HPMU.D001188	000050/2020/LTCQ
51	1631010138	Vũ Thị Minh	Thảo	Nữ	25/08/1990	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.2	Trung bình	HPMU.D001189	000051/2020/LTCQ
52	1631010139	Trần Đức	Thịnh	Nam	21/02/1992	Tỉnh Hoà Bình	CT32A	2.14	Trung bình	HPMU.D001190	000052/2020/LTCQ
53	1631010140	Nguyễn Thị	Thư	Nữ	14/09/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32A	2.63	Khá	HPMU.D001191	000053/2020/LTCQ
54	1631010141	Trịnh Văn	Thương	Nam	01/10/1992	Tỉnh Ninh Bình	CT32A	2.18	Trung bình	HPMU.D001192	000054/2020/LTCQ
55	1631010143	Đỗ Thị	Trang	Nữ	01/06/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32A	2.22	Trung bình	HPMU.D001193	000055/2020/LTCQ
56	1631010144	Nguyễn Văn	Trung	Nam	30/08/1987	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.4	Trung bình	HPMU.D001194	000056/2020/LTCQ
57	1631010145	Đinh Hữu	Trường	Nam	16/02/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.56	Khá	HPMU.D001195	000057/2020/LTCQ
58	1631010148	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	29/10/1988	Tỉnh Quảng Ninh	CT32A	2.32	Trung bình	HPMU.D001196	000058/2020/LTCQ
59	1631010147	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	18/09/1984	Tỉnh Hà Nam	CT32A	2.37	Trung bình	HPMU.D001197	000059/2020/LTCQ
60	1631010146	Trần Quốc	Tuấn	Nam	20/08/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32A	2.76	Khá	HPMU.D001198	000060/2020/LTCQ
61	1631010149	Trần Thanh	Tùng	Nam	11/10/1984	Thành phố Hà Nội	CT32A	2.06	Trung bình	HPMU.D001199	000061/2020/LTCQ
62	1631010151	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	22/11/1991	Tỉnh Nghệ An	CT32A	2.54	Khá	HPMU.D001200	000062/2020/LTCQ
63	1631010002	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	30/11/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.18	Trung bình	HPMU.D001201	000063/2020/LTCQ
64	1631010003	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	24/04/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.03	Trung bình	HPMU.D001202	000064/2020/LTCQ
65	1631010004	Đào Ngọc	Chiến	Nam	08/03/1991	Tỉnh Phú Thọ	CT32B	2.36	Trung bình	HPMU.D001203	000065/2020/LTCQ
66	1631010005	Nguyễn Văn	Chiến	Nam	22/06/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.58	Khá	HPMU.D001204	000066/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
67	1631010007	Nguyễn Văn	Chung	Nam	15/06/1975	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.46	Trung bình	HPMU.D001205	000067/2020/LTCQ
68	1631010008	Đỗ Văn	Cường	Nam	25/10/1989	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.02	Trung bình	HPMU.D001206	000068/2020/LTCQ
69	1631010014	Trịnh Xuân	Đông	Nam	20/09/1982	Tỉnh Thanh Hóa	CT32B	2.14	Trung bình	HPMU.D001207	000069/2020/LTCQ
70	1631010016	Cao Minh	Đức	Nam	19/09/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.15	Trung bình	HPMU.D001208	000070/2020/LTCQ
71	1631010018	Hoàng Trung	Đức	Nam	22/08/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.06	Trung bình	HPMU.D001209	000071/2020/LTCQ
72	1631010017	Vũ Minh	Đức	Nam	01/09/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.24	Trung bình	HPMU.D001210	000072/2020/LTCQ
73	1631010009	Dương Văn	Dũng	Nam	12/11/1990	Tỉnh Ninh Bình	CT32B	2.08	Trung bình	HPMU.D001211	000073/2020/LTCQ
74	1631010010	Hoàng Anh	Dũng	Nam	11/01/1989	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.64	Khá	HPMU.D001212	000074/2020/LTCQ
75	1631010013	Lê Mạnh	Dũng	Nam	09/02/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.29	Trung bình	HPMU.D001213	000075/2020/LTCQ
76	1631010012	Lê Trung	Dũng	Nam	29/05/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CT32B	2.29	Trung bình	HPMU.D001214	000076/2020/LTCQ
77	1631010011	Nguyễn Duy	Dũng	Nam	11/08/1987	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.07	Trung bình	HPMU.D001215	000077/2020/LTCQ
78	1631010021	Lê Thị	Hà	Nữ	25/10/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32B	2.38	Trung bình	HPMU.D001216	000078/2020/LTCQ
79	1631010020	Nguyễn Ngọc	Hà	Nam	17/08/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.39	Trung bình	HPMU.D001217	000079/2020/LTCQ
80	1631010019	Phạm Hoàng	Hà	Nam	10/05/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.2	Trung bình	HPMU.D001218	000080/2020/LTCQ
81	1631010022	Nguyễn Hồng	Hải	Nam	31/12/1981	Tỉnh Bắc Ninh	CT32B	2.11	Trung bình	HPMU.D001219	000081/2020/LTCQ
82	1631010023	Trương Văn	Hải	Nam	31/03/1991	Tỉnh Thanh Hóa	CT32B	2.16	Trung bình	HPMU.D001220	000082/2020/LTCQ
83	1631010025	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	18/02/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.26	Trung bình	HPMU.D001221	000083/2020/LTCQ
84	1631010026	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	17/06/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.66	Khá	HPMU.D001222	000084/2020/LTCQ
85	1631010027	Trần Văn	Hoàng	Nam	25/01/1989	Tỉnh Thanh Hóa	CT32B	2.3	Trung bình	HPMU.D001223	000085/2020/LTCQ
86	1631010028	Vũ Việt	Hoàng	Nam	16/08/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.38	Trung bình	HPMU.D001224	000086/2020/LTCQ
87	1631010029	Nguyễn Văn	Huân	Nam	15/03/1983	Tỉnh Nghệ An	CT32B	2.52	Khá	HPMU.D001225	000087/2020/LTCQ
88	1631010030	Lương Trường	Hùng	Nam	15/07/1984	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.74	Khá	HPMU.D001226	000088/2020/LTCQ
89	1631010031	Phạm Duy	Hưng	Nam	02/09/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32B	2.34	Trung bình	HPMU.D001227	000089/2020/LTCQ
90	1631010032	Nguyễn Văn	Hướng	Nam	05/05/1981	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.1	Trung bình	HPMU.D001228	000090/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
91	1631010033	Lưu Quốc	Huy	Nam	02/09/1991	Tỉnh Tuyên Quang	CT32B	2.59	Khá	HPMU.D001229	000091/2020/LTCQ
92	1631010034	Đặng Tuấn	Khương	Nam	21/04/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CT32B	2.06	Trung bình	HPMU.D001230	000092/2020/LTCQ
93	1631010035	Đặng Yến	Lam	Nữ	19/11/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.43	Trung bình	HPMU.D001231	000093/2020/LTCQ
94	1631010036	Phạm Đức	Long	Nam	18/12/1976	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.43	Trung bình	HPMU.D001232	000094/2020/LTCQ
95	1631010037	Phạm Thị	Lý	Nữ	06/04/1984	Thành phố Hải Phòng	CT32B	3.08	Khá	HPMU.D001233	000095/2020/LTCQ
96	1631010038	Nguyễn Tiến	Mạnh	Nam	21/02/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.13	Trung bình	HPMU.D001234	000096/2020/LTCQ
97	1631010039	Lò Văn	May	Nam	26/07/1991	Tỉnh Sơn La	CT32B	2.33	Trung bình	HPMU.D001235	000097/2020/LTCQ
98	1631010041	Tạ Thị	Nhài	Nữ	06/03/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.77	Khá	HPMU.D001236	000098/2020/LTCQ
99	1631010042	Mai Thị	Nhung	Nữ	07/03/1990	Tỉnh Ninh Bình	CT32B	2.64	Khá	HPMU.D001237	000099/2020/LTCQ
100	1631010043	Trần	Phú	Nam	26/08/1991	Tỉnh Nghệ An	CT32B	2.64	Khá	HPMU.D001238	000100/2020/LTCQ
101	1631010044	Nguyễn Đình	Phước	Nam	20/12/1977	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.03	Trung bình	HPMU.D001239	000101/2020/LTCQ
102	1631010046	Nguyễn Thị	Quyên	Nữ	12/10/1982	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.85	Khá	HPMU.D001240	000102/2020/LTCQ
103	1631010047	Bùi Cường	Quyên	Nam	09/07/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.33	Trung bình	HPMU.D001241	000103/2020/LTCQ
104	1631010048	Phạm Hữu	Tâm	Nam	21/08/1987	Tỉnh Quảng Ninh	CT32B	2.56	Khá	HPMU.D001242	000104/2020/LTCQ
105	1631010049	Phan Thị Minh	Tân	Nữ	16/05/1981	Thành phố Hà Nội	CT32B	2.58	Khá	HPMU.D001243	000105/2020/LTCQ
106	1631010050	Nguyễn Kim	Thành	Nam	06/12/1991	Tỉnh Vĩnh Phúc	CT32B	2.83	Khá	HPMU.D001244	000106/2020/LTCQ
107	1631010052	Phạm Văn	Thích	Nam	05/10/1988	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.25	Trung bình	HPMU.D001245	000107/2020/LTCQ
108	1631010054	Tiêu Văn	Thịnh	Nam	02/10/1986	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.26	Trung bình	HPMU.D001246	000108/2020/LTCQ
109	1631010053	Vũ Văn	Thịnh	Nam	24/06/1987	Tỉnh Vĩnh Phúc	CT32B	2.39	Trung bình	HPMU.D001247	000109/2020/LTCQ
110	1631010056	Mạc Thị	Thu	Nữ	09/09/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.58	Khá	HPMU.D001248	000110/2020/LTCQ
111	1631010055	Phạm Minh	Thu	Nữ	30/03/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.58	Khá	HPMU.D001249	000111/2020/LTCQ
112	1631010057	Đinh Ngọc	Thuần	Nam	03/12/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.52	Khá	HPMU.D001250	000112/2020/LTCQ
113	1631010058	Nguyễn Viết	Thức	Nam	23/05/1989	Tỉnh Thanh Hóa	CT32B	2.61	Khá	HPMU.D001251	000113/2020/LTCQ
114	1631010060	Hoàng Ngọc	Tiến	Nam	10/06/1990	Tỉnh Thanh Hóa	CT32B	2.24	Trung bình	HPMU.D001252	000114/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
115	1631010061	Trần Thành	Trung	Nam	16/03/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.28	Trung bình	HPMU.D001253	000115/2020/LTCQ
116	1631010062	Vũ Quang	Trung	Nam	11/04/1991	Tỉnh Sơn La	CT32B	2.63	Khá	HPMU.D001254	000116/2020/LTCQ
117	1631010063	Trần Ngọc	Tú	Nam	09/04/1992	Tỉnh Sơn La	CT32B	2.02	Trung bình	HPMU.D001255	000117/2020/LTCQ
118	1631010065	Bùi Anh	Tuấn	Nam	02/10/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32B	2.51	Khá	HPMU.D001256	000118/2020/LTCQ
119	1631010064	Nguyễn Trần	Tuấn	Nam	11/11/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.37	Trung bình	HPMU.D001257	000119/2020/LTCQ
120	1631010066	Trần Anh	Tuấn	Nam	03/02/1985	Tỉnh Hưng Yên	CT32B	2.48	Trung bình	HPMU.D001258	000120/2020/LTCQ
121	1631010068	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	07/12/1990	Tỉnh Ninh Bình	CT32B	2.48	Trung bình	HPMU.D001259	000121/2020/LTCQ
122	1631010067	Phan Thanh	Tùng	Nam	12/12/1987	Tỉnh Quảng Ninh	CT32B	2.14	Trung bình	HPMU.D001260	000122/2020/LTCQ
123	1631010070	Giang Cẩm	Vân	Nữ	08/09/1987	Thành phố Hải Phòng	CT32B	2.81	Khá	HPMU.D001261	000123/2020/LTCQ
124	1631010071	Vũ Quang	Vinh	Nam	04/11/1991	Tỉnh Ninh Bình	CT32B	2.61	Khá	HPMU.D001262	000124/2020/LTCQ
125	1631010072	Lê Thị Hải	Xuân	Nữ	25/12/1991	Tỉnh Ninh Bình	CT32B	2.69	Khá	HPMU.D001263	000125/2020/LTCQ
126	1634010152	Mạc Thị	Anh	Nữ	05/11/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32C	2.22	Trung bình	HPMU.D001264	000126/2020/LTCQ
127	1634010154	Lê Anh	Biên	Nam	17/06/1987	Tỉnh Phú Thọ	CT32C	2.18	Trung bình	HPMU.D001265	000127/2020/LTCQ
128	1634010155	Nguyễn Hữu	Công	Nam	22/08/1983	Tỉnh Bình Định	CT32C	2.27	Trung bình	HPMU.D001266	000128/2020/LTCQ
129	1634010156	Phạm Hồng	Cư	Nam	08/02/1990	Tỉnh Phú Thọ	CT32C	2.36	Trung bình	HPMU.D001267	000129/2020/LTCQ
130	1634010158	Lê Văn	Cương	Nam	12/12/1984	Tỉnh Kiên Giang	CT32C	2.33	Trung bình	HPMU.D001268	000130/2020/LTCQ
131	1634010157	Nguyễn Trí	Cương	Nam	05/03/1987	Tỉnh Bắc Giang	CT32C	2.14	Trung bình	HPMU.D001269	000131/2020/LTCQ
132	1634010159	Hà Đại	Dương	Nam	20/09/1992	Tỉnh Nam Định	CT32C	2.09	Trung bình	HPMU.D001270	000132/2020/LTCQ
133	1634010160	Vũ Ngọc	Duy	Nam	30/08/1990	Tỉnh Thái Bình	CT32C	2.45	Trung bình	HPMU.D001271	000133/2020/LTCQ
134	1634010161	Trần Mạnh	Hà	Nam	25/02/1984	Tỉnh Hà Nam	CT32C	2.27	Trung bình	HPMU.D001272	000134/2020/LTCQ
135	1634010162	Phạm Văn	Hải	Nam	30/08/1984	Tỉnh Thanh Hóa	CT32C	2.08	Trung bình	HPMU.D001273	000135/2020/LTCQ
136	1634010164	Trần Thị Bích	Hằng	Nữ	26/11/1988	Tỉnh Thái Bình	CT32C	2.45	Trung bình	HPMU.D001274	000136/2020/LTCQ
137	1634010165	Phùng Thị	Hậu	Nữ	17/05/1984	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.7	Khá	HPMU.D001275	000137/2020/LTCQ
138	1634010166	Phạm Huy	Hoàng	Nam	23/08/1988	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.23	Trung bình	HPMU.D001276	000138/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
139	1634010168	Hà Văn	Hưng	Nam	19/09/1991	Tỉnh Lào Cai	CT32C	2.66	Khá	HPMU.D001277	000139/2020/LTCQ
140	1634010167	Hoàng Anh	Hưng	Nam	02/01/1982	Tỉnh Hà Tĩnh	CT32C	2.27	Trung bình	HPMU.D001278	000140/2020/LTCQ
141	1634010169	Nguyễn Thanh	Hưng	Nam	20/10/1983	Tỉnh Bình Định	CT32C	2.4	Trung bình	HPMU.D001279	000141/2020/LTCQ
142	1634010170	Phạm Thị	Hương	Nữ	24/09/1985	Tỉnh Hải Dương	CT32C	2.31	Trung bình	HPMU.D001280	000142/2020/LTCQ
143	1634010171	Lê Lưu	Hưởng	Nam	25/04/1991	Tỉnh Hà Tĩnh	CT32C	2.38	Trung bình	HPMU.D001281	000143/2020/LTCQ
144	1634010173	Lê Quang	Huy	Nam	15/10/1990	Tỉnh Thanh Hóa	CT32C	2.06	Trung bình	HPMU.D001282	000144/2020/LTCQ
145	1634010172	Trần Trung	Huy	Nam	06/12/1992	Tỉnh Hà Nam	CT32C	2.35	Trung bình	HPMU.D001283	000145/2020/LTCQ
146	1634010174	Trần Minh	Khôi	Nam	19/09/1987	Tỉnh Tuyên Quang	CT32C	2.32	Trung bình	HPMU.D001284	000146/2020/LTCQ
147	1634010175	Đặng Văn	Khương	Nam	15/07/1984	Tỉnh Bắc Ninh	CT32C	2.58	Khá	HPMU.D001285	000147/2020/LTCQ
148	1634010176	Lê Đức	Kiên	Nam	16/05/1991	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.31	Trung bình	HPMU.D001286	000148/2020/LTCQ
149	1634010177	Trần Xuân	Lâm	Nam	26/02/1989	Tỉnh Nghệ An	CT32C	2.3	Trung bình	HPMU.D001287	000149/2020/LTCQ
150	1634010179	Hoàng Thị Thanh	Mai	Nữ	05/11/1992	Tỉnh Ninh Bình	CT32C	2.38	Trung bình	HPMU.D001288	000150/2020/LTCQ
151	1634010180	Ngô Tuấn	Mạnh	Nam	01/06/1986	Tỉnh Hải Dương	CT32C	2.22	Trung bình	HPMU.D001289	000151/2020/LTCQ
152	1634010181	Trương Thanh	Mum	Nam	20/05/1982	Tỉnh Cà Mau	CT32C	2.23	Trung bình	HPMU.D001290	000152/2020/LTCQ
153	1634010182	Phạm Quang	Nam	Nam	05/05/1993	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.6	Khá	HPMU.D001291	000153/2020/LTCQ
154	1634010183	Nguyễn Văn	Ngọc	Nam	10/07/1989	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.16	Trung bình	HPMU.D001292	000154/2020/LTCQ
155	1634010184	Thái Bá	Nhân	Nam	15/10/1993	Tỉnh Quảng Trị	CT32C	2.72	Khá	HPMU.D001293	000155/2020/LTCQ
156	1634010185	Nguyễn Văn	Nhật	Nam	20/10/1988	Tỉnh Nam Định	CT32C	2.5	Khá	HPMU.D001294	000156/2020/LTCQ
157	1634010187	Bùi Minh	Phương	Nam	28/08/1987	Tỉnh Nghệ An	CT32C	2.3	Trung bình	HPMU.D001295	000157/2020/LTCQ
158	1634010188	Trần Thị Minh	Quý	Nữ	20/01/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32C	2.82	Khá	HPMU.D001296	000158/2020/LTCQ
159	1634010190	Đào Văn	Sơn	Nam	24/10/1978	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.11	Trung bình	HPMU.D001297	000159/2020/LTCQ
160	1634010189	Mai Hoàng	Sơn	Nam	26/11/1990	Tỉnh Ninh Bình	CT32C	2.02	Trung bình	HPMU.D001298	000160/2020/LTCQ
161	1634010191	Nông Công	Sự	Nam	02/07/1988	Tỉnh Đồng Nai	CT32C	2.58	Khá	HPMU.D001299	000161/2020/LTCQ
162	1634010192	Hoàng Ngọc	Sỹ	Nam	21/06/1986	Tỉnh Quảng Bình	CT32C	2.18	Trung bình	HPMU.D001300	000162/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
163	1634010194	Phùng Thanh	Thuận	Nam	18/03/1986	Tỉnh Bến Tre	CT32C	2.53	Khá	HPMU.D001301	000163/2020/LTCQ
164	1634010195	Ngô Xuân	Thủy	Nam	14/10/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32C	2.11	Trung bình	HPMU.D001302	000164/2020/LTCQ
165	1634010197	Đỗ Thị Huyền	Trang	Nữ	09/08/1990	Thành phố Hà Nội	CT32C	2.44	Trung bình	HPMU.D001303	000165/2020/LTCQ
166	1634010196	Nguyễn Thị Cẩm	Trang	Nữ	24/12/1993	Tỉnh Nghệ An	CT32C	2.16	Trung bình	HPMU.D001304	000166/2020/LTCQ
167	1634010198	Đinh Quang	Trung	Nam	23/10/1980	Tỉnh Ninh Bình	CT32C	2.28	Trung bình	HPMU.D001305	000167/2020/LTCQ
168	1634010199	Trần Đình	Trung	Nam	14/07/1987	Tỉnh Hà Tĩnh	CT32C	2.09	Trung bình	HPMU.D001306	000168/2020/LTCQ
169	1634010200	Trần Văn	Tư	Nam	01/02/1992	Tỉnh Ninh Bình	CT32C	2.8	Khá	HPMU.D001307	000169/2020/LTCQ
170	1634010201	Đỗ Văn	Tuấn	Nam	05/09/1990	Tỉnh Thanh Hóa	CT32C	2.37	Trung bình	HPMU.D001308	000170/2020/LTCQ
171	1634010202	Hoàng Ngọc	Tùng	Nam	05/12/1985	Tỉnh Yên Bái	CT32C	2.21	Trung bình	HPMU.D001309	000171/2020/LTCQ
172	1634010203	Nguyễn Thị Khải	Vân	Nữ	26/12/1991	Tỉnh Lâm Đồng	CT32C	2.56	Khá	HPMU.D001310	000172/2020/LTCQ
173	1634010204	Phạm Thị	Vân	Nữ	03/01/1985	Tỉnh Hà Nam	CT32C	2.77	Khá	HPMU.D001311	000173/2020/LTCQ
174	1634010205	Trần Văn	Vũ	Nam	05/03/1992	Tỉnh Gia Lai	CT32C	2.18	Trung bình	HPMU.D001312	000174/2020/LTCQ
175	1634010207	Trần Văn	Bằng	Nam	26/10/1985	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.17	Trung bình	HPMU.D001313	000175/2020/LTCQ
176	1634010208	Nguyễn Thanh	Chương	Nam	10/05/1978	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.17	Trung bình	HPMU.D001314	000176/2020/LTCQ
177	1634010214	Vũ Xuân	Đại	Nam	10/03/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32D	2.2	Trung bình	HPMU.D001315	000177/2020/LTCQ
178	1634010209	Đồng Thị Hiền	Dịu	Nữ	12/11/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.1	Trung bình	HPMU.D001316	000178/2020/LTCQ
179	1634010210	Nguyễn Anh	Duẩn	Nam	31/10/1984	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.19	Trung bình	HPMU.D001317	000179/2020/LTCQ
180	1634010218	Hoàng Huy	Hoàng	Nam	16/07/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.15	Trung bình	HPMU.D001318	000180/2020/LTCQ
181	1634010220	Đinh Khắc	Hùng	Nam	06/12/1986	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.09	Trung bình	HPMU.D001319	000181/2020/LTCQ
182	1634010219	Trần Huy	Hùng	Nam	08/01/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.28	Trung bình	HPMU.D001320	000182/2020/LTCQ
183	1634010221	Đàm Việt	Hưng	Nam	20/11/1985	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.4	Trung bình	HPMU.D001321	000183/2020/LTCQ
184	1634010222	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	17/07/1993	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.01	Trung bình	HPMU.D001322	000184/2020/LTCQ
185	1634010225	Hoàng Ngọc	Huy	Nam	07/02/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.2	Trung bình	HPMU.D001323	000185/2020/LTCQ
186	1634010223	Hoàng Quốc	Huy	Nam	16/07/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.22	Trung bình	HPMU.D001324	000186/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
187	1634010224	Phạm Quang	Huy	Nam	19/06/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.09	Trung bình	HPMU.D001325	000187/2020/LTCQ
188	1634010226	Đoàn Thị Thu	Huyền	Nữ	05/01/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.53	Khá	HPMU.D001326	000188/2020/LTCQ
189	1634010227	Phạm Duy	Khánh	Nam	21/08/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.43	Trung bình	HPMU.D001327	000189/2020/LTCQ
190	1634010228	Phạm Minh	Khương	Nam	16/09/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.1	Trung bình	HPMU.D001328	000190/2020/LTCQ
191	1634010229	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	01/06/1992	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.06	Trung bình	HPMU.D001329	000191/2020/LTCQ
192	1634010231	Lê Thanh	Minh	Nam	02/11/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.39	Trung bình	HPMU.D001330	000192/2020/LTCQ
193	1634010232	Vũ Văn	Nam	Nam	03/08/1980	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.28	Trung bình	HPMU.D001331	000193/2020/LTCQ
194	1634010233	Hoàng Thị	Năng	Nữ	15/12/1984	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.14	Trung bình	HPMU.D001332	000194/2020/LTCQ
195	1634010234	Nguyễn Thị	Nguyệt	Nữ	10/09/1986	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.27	Trung bình	HPMU.D001333	000195/2020/LTCQ
196	1634010235	Hoàng Thị	Nhung	Nữ	29/11/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.92	Khá	HPMU.D001334	000196/2020/LTCQ
197	1634010236	Nguyễn Diệu	Ninh	Nữ	10/12/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.69	Khá	HPMU.D001335	000197/2020/LTCQ
198	1634010237	Nguyễn Xuân	Phượng	Nam	30/09/1976	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.03	Trung bình	HPMU.D001336	000198/2020/LTCQ
199	1634010238	Nguyễn Thị Bích	Phượng	Nữ	06/10/1991	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.33	Trung bình	HPMU.D001337	000199/2020/LTCQ
200	1634010239	Nguyễn Xuân	Quang	Nam	02/04/1990	Thành phố Hà Nội	CT32D	2.08	Trung bình	HPMU.D001338	000200/2020/LTCQ
201	1634010240	Bùi Hữu	Quyết	Nam	14/09/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.2	Trung bình	HPMU.D001339	000201/2020/LTCQ
202	1634010241	Hoàng Ngọc	Sâm	Nam	06/10/1988	Tỉnh Nghệ An	CT32D	2.11	Trung bình	HPMU.D001340	000202/2020/LTCQ
203	1634010242	Nguyễn Văn	Song	Nam	02/04/1990	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.19	Trung bình	HPMU.D001341	000203/2020/LTCQ
204	1634010243	Hoàng Anh	Thái	Nam	10/04/1989	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.1	Trung bình	HPMU.D001342	000204/2020/LTCQ
205	1634010244	Nguyễn Thị Kim	Thơ	Nữ	03/02/1971	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.33	Trung bình	HPMU.D001343	000205/2020/LTCQ
206	1634010248	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	05/02/1987	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.45	Trung bình	HPMU.D001344	000206/2020/LTCQ
207	1634010247	Phạm Thanh	Tuấn	Nam	07/11/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32D	2.11	Trung bình	HPMU.D001345	000207/2020/LTCQ
208	1634010250	Tạ Văn	Tuệ	Nam	10/07/1990	Tỉnh Thái Bình	CT32D	2.13	Trung bình	HPMU.D001346	000208/2020/LTCQ
209	1634010251	Vũ Hồng	Vượng	Nam	02/03/1986	Tỉnh Phú Thọ	CT32D	2.07	Trung bình	HPMU.D001347	000209/2020/LTCQ
210	1634010255	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	Nữ	14/03/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.59	Khá	HPMU.D001348	000210/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
211	1634010252	Nguyễn Thế	Anh	Nam	23/03/1990	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.18	Trung bình	HPMU.D001349	000211/2020/LTCQ
212	1634010254	Viên Ngọc Tuấn	Anh	Nam	13/06/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CT32E	2.16	Trung bình	HPMU.D001350	000212/2020/LTCQ
213	1634010259	Trương Kiên	Cường	Nam	20/04/1989	Tỉnh Phú Thọ	CT32E	2.08	Trung bình	HPMU.D001351	000213/2020/LTCQ
214	1634010262	Nguyễn Đăng	Dương	Nam	27/08/1993	Thành phố Hà Nội	CT32E	2.12	Trung bình	HPMU.D001352	000214/2020/LTCQ
215	1634010267	Trương Thị Thu	Hà	Nữ	26/09/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.22	Trung bình	HPMU.D001353	000215/2020/LTCQ
216	1634010269	Bùi Việt	Hải	Nam	21/08/1992	Tỉnh Phú Thọ	CT32E	2.25	Trung bình	HPMU.D001354	000216/2020/LTCQ
217	1634010268	Là Văn	Hải	Nam	05/08/1988	Tỉnh Sơn La	CT32E	2.04	Trung bình	HPMU.D001355	000217/2020/LTCQ
218	1634010271	Đào Thị Thanh	Hằng	Nữ	18/09/1991	Thành phố Hà Nội	CT32E	2.39	Trung bình	HPMU.D001356	000218/2020/LTCQ
219	1634010270	Lê Thị	Hằng	Nữ	04/05/1967	Thành phố Hải Phòng	CT32E	2.26	Trung bình	HPMU.D001357	000219/2020/LTCQ
220	1634010274	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	20/05/1985	Tỉnh Thanh Hóa	CT32E	2.05	Trung bình	HPMU.D001358	000220/2020/LTCQ
221	1634010275	Nguyễn Thị Bích	Hiên	Nữ	18/04/1979	Tỉnh Quảng Bình	CT32E	2.23	Trung bình	HPMU.D001359	000221/2020/LTCQ
222	1634010279	Nguyễn Văn	Hình	Nam	28/10/1988	Tỉnh Hải Dương	CT32E	2.1	Trung bình	HPMU.D001360	000222/2020/LTCQ
223	1634010281	Nguyễn Ngọc	Hòa	Nữ	13/10/1990	Tỉnh Nam Định	CT32E	2.33	Trung bình	HPMU.D001361	000223/2020/LTCQ
224	1634010282	Nguyễn Văn	Hoan	Nam	27/01/1988	Tỉnh Vĩnh Phúc	CT32E	2.12	Trung bình	HPMU.D001362	000224/2020/LTCQ
225	1634010283	Tạ Thị Kim	Huệ	Nữ	08/09/1989	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.33	Trung bình	HPMU.D001363	000225/2020/LTCQ
226	1634010287	Nguyễn Doãn	Huy	Nam	31/07/1991	Tỉnh Nghệ An	CT32E	2.11	Trung bình	HPMU.D001364	000226/2020/LTCQ
227	1634010292	Cao Duy	Khánh	Nam	21/04/1990	Tỉnh Nghệ An	CT32E	2.05	Trung bình	HPMU.D001365	000227/2020/LTCQ
228	1634010294	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	14/10/1992	Tỉnh Quảng Bình	CT32E	2.07	Trung bình	HPMU.D001366	000228/2020/LTCQ
229	1634010295	Nguyễn Văn	Linh	Nam	03/08/1990	Tỉnh Thái Nguyên	CT32E	2.09	Trung bình	HPMU.D001367	000229/2020/LTCQ
230	1634010297	Đoàn Mạnh	Lương	Nam	02/08/1990	Tỉnh Phú Thọ	CT32E	2.04	Trung bình	HPMU.D001368	000230/2020/LTCQ
231	1634010299	Nguyễn Công	Mai	Nam	15/12/1990	Tỉnh Phú Thọ	CT32E	2	Trung bình	HPMU.D001369	000231/2020/LTCQ
232	1634010301	Phạm Hoài	Nam	Nam	01/06/1992	Tỉnh Ninh Bình	CT32E	2.07	Trung bình	HPMU.D001370	000232/2020/LTCQ
233	1634010305	Trần Quốc	Nghị	Nam	05/11/1985	Tỉnh Nam Định	CT32E	2.18	Trung bình	HPMU.D001371	000233/2020/LTCQ
234	1634010306	Bùi Văn	Nghĩa	Nam	30/11/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.23	Trung bình	HPMU.D001372	000234/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
235	1634010307	Bùi Dương	Ngọc	Nam	02/10/1991	Thành phố Hải Phòng	CT32E	2.24	Trung bình	HPMU.D001373	000235/2020/LTCQ
236	1634010309	Lê Thùy	Nhung	Nữ	15/06/1991	Tỉnh Phú Thọ	CT32E	2.39	Trung bình	HPMU.D001374	000236/2020/LTCQ
237	1634010310	Hoàng Việt	Ninh	Nam	09/01/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CT32E	2.34	Trung bình	HPMU.D001375	000237/2020/LTCQ
238	1634010313	Dương Văn	Quân	Nam	15/08/1986	Tỉnh Hoà Bình	CT32E	2.22	Trung bình	HPMU.D001376	000238/2020/LTCQ
239	1634010315	Lê Tuấn	Quỳnh	Nam	05/11/1992	Tỉnh Bắc Ninh	CT32E	2.23	Trung bình	HPMU.D001377	000239/2020/LTCQ
240	1634010317	Nguyễn Thúy	Quỳnh	Nữ	10/07/1991	Tỉnh Hoà Bình	CT32E	2.26	Trung bình	HPMU.D001378	000240/2020/LTCQ
241	1634010323	Nguyễn Phúc	Thịnh	Nam	28/10/1983		CT32E	2.15	Trung bình	HPMU.D001379	000241/2020/LTCQ
242	1634010327	Nguyễn Huy	Toàn	Nam	11/02/1985	Tỉnh Tuyên Quang	CT32E	2.18	Trung bình	HPMU.D001380	000242/2020/LTCQ
243	1634010329	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	27/11/1990	Thành phố Hà Nội	CT32E	2.02	Trung bình	HPMU.D001381	000243/2020/LTCQ
244	1634010330	Lê Hồng	Trung	Nam	12/06/1985	Tỉnh Nghệ An	CT32E	2.06	Trung bình	HPMU.D001382	000244/2020/LTCQ
245	1634010331	Ngo Đình	Trường	Nam	10/08/1988	Tỉnh Thanh Hóa	CT32E	2.05	Trung bình	HPMU.D001383	000245/2020/LTCQ
246	1634010342	Lê Văn	Yên	Nam	28/09/1987	Tỉnh Lai Châu	CT32E	2.11	Trung bình	HPMU.D001384	000246/2020/LTCQ
247	1634010256	Đặng Thanh	Bình	Nam	16/10/1992	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.06	Trung bình	HPMU.D001385	000247/2020/LTCQ
248	1634010257	Nguyễn Thị Vân	Chi	Nữ	24/07/1992	Thành phố Hải Phòng	CT32F	2.43	Trung bình	HPMU.D001386	000248/2020/LTCQ
249	1634010258	Phạm Đạt	Công	Nam	15/04/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.21	Trung bình	HPMU.D001387	000249/2020/LTCQ
250	1634010265	Lương Đình	Đạt	Nam	05/06/1989	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.06	Trung bình	HPMU.D001388	000250/2020/LTCQ
251	1634010264	Nguyễn Văn	Đạt	Nam	26/12/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.1	Trung bình	HPMU.D001389	000251/2020/LTCQ
252	1634010266	Tạ Văn	Đích	Nam	02/07/1988	Tỉnh Bắc Giang	CT32F	2.36	Trung bình	HPMU.D001390	000252/2020/LTCQ
253	1634010263	Lê Đức	Duy	Nam	04/08/1992	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.03	Trung bình	HPMU.D001391	000253/2020/LTCQ
254	1634010272	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	Nữ	20/12/1992	Tỉnh Phú Thọ	CT32F	2.25	Trung bình	HPMU.D001392	000254/2020/LTCQ
255	1634010273	Dương Hữu	Hạp	Nam	28/04/1987	Tỉnh Lạng Sơn	CT32F	2.24	Trung bình	HPMU.D001393	000255/2020/LTCQ
256	1634010276	Nguyễn Thế	Hiền	Nam	14/06/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.06	Trung bình	HPMU.D001394	000256/2020/LTCQ
257	1634010277	Phạm Văn	Hiệp	Nam	02/03/1990	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.34	Trung bình	HPMU.D001395	000257/2020/LTCQ
258	1634010278	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	22/05/1989	Tỉnh Sơn La	CT32F	2.38	Trung bình	HPMU.D001396	000258/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
259	1634010284	Nguyễn Xuân	Hùng	Nam	15/07/1992	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.23	Trung bình	HPMU.D001397	000259/2020/LTCQ
260	1634010285	Phùng Thế	Hưng	Nam	20/09/1984	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.34	Trung bình	HPMU.D001398	000260/2020/LTCQ
261	1634010289	Nông Quốc	Huy	Nam	05/04/1990	Tỉnh Lạng Sơn	CT32F	2.69	Khá	HPMU.D001399	000261/2020/LTCQ
262	1634010293	Đỗ Duy	Khánh	Nam	10/03/1992	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.28	Trung bình	HPMU.D001400	000262/2020/LTCQ
263	1634010290	Kha Văn	Khánh	Nam	10/06/1990	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.14	Trung bình	HPMU.D001401	000263/2020/LTCQ
264	1634010291	Nguyễn Xuân	Khánh	Nam	13/11/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.11	Trung bình	HPMU.D001402	000264/2020/LTCQ
265	1634010296	Phạm Đức	Linh	Nam	20/08/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.16	Trung bình	HPMU.D001403	000265/2020/LTCQ
266	1634010298	Đinh Khánh	Ly	Nữ	01/12/1992	Thành phố Hà Nội	CT32F	2.29	Trung bình	HPMU.D001404	000266/2020/LTCQ
267	1634010300	Vũ Huy	Nam	Nam	06/01/1980	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.53	Khá	HPMU.D001405	000267/2020/LTCQ
268	1634010302	Phạm Văn	Năm	Nam	02/06/1988	Tỉnh Phú Thọ	CT32F	2.13	Trung bình	HPMU.D001406	000268/2020/LTCQ
269	1634010304	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	08/11/1987	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.37	Trung bình	HPMU.D001407	000269/2020/LTCQ
270	1634010303	Trần Thị	Nga	Nữ	09/12/1988	Thành phố Hà Nội	CT32F	2.45	Trung bình	HPMU.D001408	000270/2020/LTCQ
271	1634010311	Đinh Ngọc	Phú	Nam	24/08/1989	Tỉnh Quảng Bình	CT32F	2.5	Khá	HPMU.D001409	000271/2020/LTCQ
272	1634010312	Lưu Ngọc	Phương	Nam	19/10/1991	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.04	Trung bình	HPMU.D001410	000272/2020/LTCQ
273	1634010314	Trần Văn	Quang	Nam	04/07/1991	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.04	Trung bình	HPMU.D001411	000273/2020/LTCQ
274	1634010319	Hồ Hữu	Thắng	Nam	28/04/1981	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.21	Trung bình	HPMU.D001412	000274/2020/LTCQ
275	1634010321	Phạm Bá	Thành	Nam	24/09/1985	Tỉnh Lạng Sơn	CT32F	2.07	Trung bình	HPMU.D001413	000275/2020/LTCQ
276	1634010320	Phạm Tiến	Thành	Nam	29/10/1983	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.2	Trung bình	HPMU.D001414	000276/2020/LTCQ
277	1634010324	Phan Sỹ	Thường	Nam	10/02/1988	Tỉnh Nghệ An	CT32F	2.03	Trung bình	HPMU.D001415	000277/2020/LTCQ
278	1634010325	Phạm Văn	Thủy	Nam	13/04/1986	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.09	Trung bình	HPMU.D001416	000278/2020/LTCQ
279	1634010326	Phạm Quang	Tiến	Nam	17/05/1990	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.55	Khá	HPMU.D001417	000279/2020/LTCQ
280	1634010328	Vũ Văn	Trọng	Nam	22/08/1990	Thành phố Hà Nội	CT32F	2.01	Trung bình	HPMU.D001418	000280/2020/LTCQ
281	1634010333	Nhữ Thị	Tuệ	Nữ	19/11/1984	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.91	Khá	HPMU.D001419	000281/2020/LTCQ
282	1634010337	Bùi Quý	Tùng	Nam	29/07/1992	Tỉnh Hải Dương	CT32F	2.07	Trung bình	HPMU.D001420	000282/2020/LTCQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
283	1634010338	Hồ Quang	Tùng	Nam	11/03/1992	Tỉnh Hoà Bình	CT32F	2.13	Trung bình	HPMU.D001421	000283/2020/LTCQ
284	1634010339	Trịnh Thanh	Tùng	Nam	14/01/1991	Tỉnh Bắc Giang	CT32F	2.07	Trung bình	HPMU.D001422	000284/2020/LTCQ
285	1634010340	Nguyễn Đức	Việt	Nam	08/09/1993	Tỉnh Hưng Yên	CT32F	2.17	Trung bình	HPMU.D001423	000285/2020/LTCQ
286	1634010343	Vũ Thị	Yến	Nữ	24/12/1985	Thành phố Hải Phòng	CT32F	2.96	Khá	HPMU.D001424	000286/2020/LTCQ

Xếp loại	Số SV
Khá	69
Trung bình	217
Tổng cộng	286

Người lập


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải